

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 21

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam ("Công ty"), tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 4 tháng 6 năm 1995 và được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch. Theo Quyết định số 2355/QĐ-BVHTTDL ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2013, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã quyết định cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam gắn với xây dựng Dự án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia. Theo đó, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2015. Công ty sau đó cũng nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 2 cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là phát triển một số dự án bất động sản và hoạt động tổ chức hội chợ, triển lãm.

Công ty có trụ sở chính tại số 148 đường Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Công ty có địa điểm kinh doanh tại tầng 14, Tòa nhà COMA, Số 125D phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lý Hoa Liên	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2020
Ông Trần Lê Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020
Bà Lý Hoa Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020
Bà Phan Thu Hương	Thành viên	
Ông Lê Thăng Long	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020
Ông Vũ Ngoạn Hợp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Văn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lý Hoa Liên	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/03/2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Lý Hoa Liên.

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lý Hoa Liên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.056.317.386.021	998.022.277.462
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4.962.664.742.347	11.137.521.748
111	1. Tiền		129.360.089.018	11.137.521.748
	2. Các khoản tương đương tiền		4.833.304.653.329	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.628.646.107	975.641.128.355
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		223.250.000	432.074.177
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	34.018.815.154	39.896.237.352
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6		870.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.386.580.953	65.312.816.826
150	III. Tài sản ngắn hạn khác		13.023.997.567	11.243.627.359
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	9	13.023.997.567	11.243.627.359
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.853.479.022.828	864.363.170.379
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		980.122.849.313	498.545.450
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	840.000.000.000	
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	140.122.849.313	498.545.450
220	II. Tài sản cố định		224.562.557	320.803.654
221	1. Tài sản cố định hữu hình		224.562.557	320.803.654
222	Nguyên giá		5.522.680.269	5.522.680.269
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.298.117.712)	(5.201.876.615)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.000.000)	(35.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		872.873.133.295	863.287.857.303
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	872.873.133.295	863.287.857.303
260	IV. Tài sản dài hạn khác		258.477.663	255.963.972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		30.580.719	28.067.028
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		227.896.944	227.896.944
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.909.796.408.849	1.862.385.447.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.916.193.792.865	7.990.445.635
310	I. Nợ ngắn hạn		4.916.144.792.865	7.941.445.635
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		5.087.496.887	991.647.354
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		191.729.124	1.215.890.765
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	8.766.429.068	2.486.938.060
314	4. Phải trả người lao động		1.178.149.111	1.173.217.440
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	1.515.389.046
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		239.603.991	88.606.720
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	10	4.900.681.384.684	469.756.250
330	II. Nợ dài hạn		49.000.000	49.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		49.000.000	49.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.993.602.615.984	1.854.395.002.206
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	1.993.602.615.984	1.854.395.002.206
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.666.040.500.000	1.666.040.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.666.040.500.000	1.666.040.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.288.132.925	5.288.132.925
415	3. Cổ phiếu quỹ		(30.150.000)	(30.150.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		322.304.133.059	183.096.519.281
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		183.096.519.281	146.945.342.015
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		139.207.613.778	36.151.177.266
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.909.796.408.849	1.862.385.447.841



Trương Thị Bảo Ngọc
Người lập



Đoàn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



2
Ly Hoa Lien
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Lũy kế 12 tháng 2020	Lũy kế 12 tháng 2019
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.1	1	5.467.565.320	13.387.122.321	9.234.263.875	18.066.415.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13.1	3	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		10	5.467.565.320	13.387.122.321	9.234.263.875	18.066.415.971
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp		11	(7.228.339.597)	(15.415.906.561)	(18.172.240.726)	(30.144.766.635)
5. Lỗ gộp về cung cấp dịch vụ		20	(1.760.774.277)	(2.028.784.240)	(8.937.976.851)	(12.078.350.664)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13.2	21	67.717.051.158	19.764.452.878	183.236.008.424	75.069.051.129
7. Chi phí tài chính		22	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	14	25	(1.035.868.909)	(1.355.800.418)	(1.806.088.135)	(2.262.848.371)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14	26	(2.371.670.012)	(4.222.241.488)	(9.847.449.924)	(11.595.629.540)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	62.548.737.960	12.157.626.732	162.644.493.514	49.132.222.554
11. Thu nhập khác		31	500.000	-	500.027	3.058
12. Chi phí khác		32	(116)	(2.026.469.780)	(661.003.908)	(3.155.670.733)
13. Lỗ khác		40	499.884	(2.026.469.780)	(660.503.881)	(3.155.667.675)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	62.549.237.844	10.131.156.952	161.983.989.633	45.976.554.879
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16	51	(8.756.878.123)	(2.430.458.068)	(22.776.375.855)	(9.825.377.613)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	53.792.359.721	7.700.698.884	139.207.613.778	36.151.177.266
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	70	323	46	836	217

Ngày 15 tháng 01 năm 2021



Bngor

Amr

Trương Thị Bảo Ngọc
Người lập

Đoàn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Lý Hoa Liên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm Nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		161.983.989.633	45.976.554.879
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		96.241.097	96.241.097
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.708.399)	(5.292.425)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(183.234.300.025)	(75.063.758.704)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(21.155.777.694)	(28.996.255.153)
09	Tăng các khoản phải thu		(9.400.453.178)	(1.378.794.201)
11	Tăng các khoản phải trả		1.876.927.174	1.264.174.765
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(2.513.691)	15.910.179
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	9	(16.449.955.799)	(10.843.914.262)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(45.131.773.188)	(39.938.878.672)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(24.203.965.720)	(71.734.267.397)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(950.000.000.000)
24	Tiền thu từ cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		30.000.000.000	80.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi		90.861.251.108	17.086.087.474
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		96.657.285.388	(924.648.179.923)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận ứng trước vốn góp của chủ sở hữu		4.900.000.000000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.900.000.000000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm Nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.951.525.512.200	(964.587.058.595)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		11.137.521.748	975.719.287.918
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.708.399	5.292.425
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	4.962.664.742.347	11.137.521.748



Trương Thị Bảo Ngọc
Người lập



Đoàn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Lý Hoa Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam ("Công ty"), tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 4 tháng 6 năm 1995 và được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch. Theo Quyết định số 2355/QĐ-BVHTTDL ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2013, Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch đã quyết định cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam gắn với xây dựng Dự án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia. Theo đó, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2015. Công ty sau đó cũng nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 2 cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là phát triển một số dự án bất động sản và hoạt động tổ chức hội chợ, triển lãm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty thông thường là trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng. Chu kỳ kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 148 đường Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Công ty có một địa điểm kinh doanh tại tầng 14, Tòa nhà COMA, Số 125D phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 81 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 83 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Máy móc, thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và khi dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu cho thuê mặt bằng

Doanh thu cho thuê mặt bằng ngắn hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi ngân hàng	129.360.089.018	11.137.521.748
Các khoản tương đương tiền	4.833.304.653.329	-
TỔNG CỘNG	4.962.664.742.347	11.137.521.748

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Đông Anh	10.782.143.400	14.843.878.900
Các khoản trả trước cho nhà thầu	11.648.266.087	14.348.266.087
Các khoản trả trước khác	11.588.405.667	10.704.092.365
TỔNG CỘNG	34.018.815.154	39.896.237.352

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên khác (*)	-	870.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	870.000.000.000
Dài hạn		
Phải thu từ các bên khác (*)	840.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	840.000.000.000	-

(*) Phải thu về cho vay là khoản cho một đối tác doanh nghiệp vay có tài sản đảm bảo và lãi suất 9%/năm.

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	15.589.240.697	63.339.041.093
Phải thu ngắn hạn khác	30.298.794.806	1.973.775.733
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	498.545.450	-
TỔNG CỘNG	46.386.580.953	65.312.816.826

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dài hạn		
Phải thu lãi cho vay (*)	140.122.849.313	-
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan	-	498.545.450
TỔNG CỘNG	140.122.849.313	498.545.450

(*) Đây là khoản phải thu tiền lãi từ khoản cho vay một đối tác doanh nghiệp (Thuyết minh số 6) và sẽ được thu hồi cùng gốc vay khi đáo hạn.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự án Tổ hợp Trung tâm Thương mại Dịch vụ và Nhà ở tại Ba Đình, Hà Nội	126.985.936.725	135.112.777.576
Dự án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia mới	732.583.154.204	719.711.037.361
Dự án Khu Chức năng Đô thị Nam đại lộ Thăng Long	13.304.042.366	8.464.042.366
TỔNG CỘNG	872.873.133.295	863.287.857.303

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải nộp

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.430.458.068	22.776.375.855	(16.449.955.800)	8.756.878.123
Thuế thu nhập cá nhân	56.479.992	204.827.885	(251.756.932)	9.550.945
Tiền thuê đất	-	12.109.523.296	(12.109.523.296)	-
Thuế khác	-	135.625.219	(135.625.219)	-
TỔNG CỘNG	2.486.938.060	35.226.352.255	(28.946.861.247)	8.766.429.068

Phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế GTGT	11.243.627.359	2.718.896.362	(938.526.154)	13.023.997.567
TỔNG CỘNG	11.243.627.359	2.718.896.362	(938.526.154)	13.023.997.567

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (*)	4.900.000.000.000	-
Phải trả khác	681.384.684	469.756.250
TỔNG CỘNG	4.900.681.384.684	469.756.250

(*) Ngày 15/06/2020, Tập đoàn Vingroup – Công ty CP đã ứng trước 4.900.000.000.000 đồng để nhằm mục đích góp vốn.

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11.	VỐN CHỦ SỞ HỮU							Đơn vị tính: VND
11.1	Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu							
	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019							
	Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.666.040.500.000	5.288.132.925	(30.150.000)	146.945.342.015	1.818.243.824.940		
	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	36.151.177.267	36.151.177.267		
	Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.666.040.500.000	5.288.132.925	(30.150.000)	183.096.519.281	1.854.395.002.206		
	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020							
	Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.666.040.500.000	5.288.132.925	(30.150.000)	183.096.519.281	1.854.395.002.206		
	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	139.207.613.778	139.207.613.778		
	Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.666.040.500.000	5.288.132.925	(30.150.000)	322.304.133.059	1.993.602.615.984		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

11.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	166.604.050.000	166.604.050.000	166.604.050.000	166.604.050.000
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	1.388.109.450.000	1.388.109.450.000	1.388.109.450.000	1.388.109.450.000
Các cổ đông khác	111.327.000.000	111.327.000.000	111.327.000.000	111.327.000.000
TỔNG CỘNG	1.666.040.500.000	1.666.040.500.000	1.666.040.500.000	1.666.040.500.000

11.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành, đã được phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	166.604.050	1.666.040.500.000	166.604.050	1.666.040.500.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.000)	(30.000.000)	(3.000)	(30.000.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	166.601.050	1.666.010.500.000	166.601.050	1.666.010.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2019: 10.000 đồng/cổ phiếu)

12. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ	21.301	11.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. DOANH THU

13.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
Tổng doanh thu	5.467.565.320	13.387.122.321
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ tổ chức triển lãm, hội chợ	5.333.290.463	13.266.559.080
Doanh thu từ hoạt động khác	134.274.857	120.563.241
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	5.467.565.320	13.387.122.321

13.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.715.253.128	19.764.452.878
TỔNG CỘNG	67.715.253.128	19.764.452.878

14. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Quý IV/ 2020	Quý IV/2019
Giá vốn hoạt động hội chợ, triển lãm	7.201.885.597	15.389.452.561
Giá vốn hoạt động khác	26.454.000	26.454.000
TỔNG CỘNG	7.228.339.597	15.415.906.561

15. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.035.868.909	1.355.800.418
TỔNG CỘNG	1.035.868.909	1.355.800.418
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.891.254.488	3.458.795.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.355.250	732.534.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.060.274	30.911.900
TỔNG CỘNG	2.371.670.012	4.222.241.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16.1. Chi phí thuế TNDN

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.776.375.855	9.825.377.613
TỔNG CỘNG	22.776.375.855	9.825.377.613

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161.983.989.631	45.976.554.879
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty.	32.396.797.926	9.195.310.976
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thuế TNDN được giảm theo NĐ114/2020/QĐ-TTg	(9.719.039.378)	
Lãi đánh giá các khoản tiền có gốc ngoại tệ	(239.176)	(1.058.485)
Các chi phí không được trừ khác	98.856.482	631.125.122
Chi phí thuế TNDN	22.776.375.855	9.825.377.613

16.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả ngắn hạn khác				
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Công ty mẹ	Nhận ứng trước tiền góp vốn	4.900.000.000.000	-
			4.900.000.000.000	-

18. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.792.359.721	7.700.698.884
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ)	166.601.050	166.601.050
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	323	46

19. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

		
Trương Thị Bảo Ngọc Người lập	Đoàn Thị Bích Ngọc Kế toán trưởng	 Lý Hòa Liên Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM

Số: 2001/2021/KT-VEFACJSC

V/v: Công bố báo cáo tài chính
Quý IV năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam
2. Mã chứng khoán: VEF.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 148 đường Giảng Võ, P. Giảng Võ, Q. Ba Đình, Hà Nội.
4. Điện thoại: 04. 39749999 (990) Fax: 04. 39749351
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lý Hoa Liên
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 của Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam được lập ngày 20 tháng 01 năm 2021 bao gồm: Báo cáo của Ban giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo Tài chính.
 - 6.2 Các tài liệu đính kèm: Bản cứng và bản điện tử qua hệ thống IDS
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 của Công ty cổ phần Trung tâm hội chợ Triển lãm Việt Nam: <http://www.vefac.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Hoa Liên

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM HỘI
CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM**
Số: 2001/2021/KT-VEFACJSC
V/v: Giải trình chênh lệch báo cáo tài chính
Q4 năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, chương III, Thông tư 155/2015/TT-BTC, ban hành ngày 06/10/2015 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019	Chênh lệch	% Tăng
Lợi nhuận sau thuế TNDN	53.792.359.721	7.700.698.884	46.091.660.837	599%

Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam tăng 46 tỷ so với Quý 4 năm 2019 chủ yếu từ tăng doanh thu lãi tiền gửi và cho vay.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT. VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM HỘI
CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Hoa Liên